

CTY CP KIM KHÍ MIỀN TRUNG

Số: 173 /KKMT

V/v: Công bố BCTC năm 2017 riêng cá thể Văn phòng Cty & BCTC năm 2017 toàn Công ty đã được kiểm toán.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 05 tháng 03 năm 2018

Kính gửi : - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty : Công ty cổ phần Kim khí Miền trung
2. Mã chứng khoán : KMT
3. Địa chỉ trụ sở chính : 69 Quang Trung , P.Hải Châu 1, Q.Hải Châu, TP ĐN
4. Điện thoại: 0236 3 821 824 Fax : 0236 3 823 306
5. Người thực hiện công bố thông tin : Trần Nguyễn Hoàng Nam Thành Tuấn
6. Nội dung thông tin công bố :

6.1 Báo cáo tài chính năm 2017 bao gồm: Báo cáo riêng cá thể Văn phòng Công ty và báo cáo toàn Công ty Cổ Phần Kim Khí Miền Trung năm 2017 đã được Công Ty TNHH Hãng Kiểm Toán AASC kiểm toán soát xét gồm: BCĐKT, BC KQKD, BC LCTT và TM BCTC.

6.2 Nội dung giải trình (chênh lệch 10% LNST so với cùng kỳ năm ngoái):

Lợi nhuận sau thuế năm 2017 kể cả Văn phòng Công ty và toàn Công ty tăng so với cùng kỳ năm 2016. Do: tăng doanh thu bán hàng; đồng thời tiết giảm được chi phí bán hàng nên làm LNST tăng tương ứng.

Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính riêng cá thể Văn phòng và báo cáo tài chính Công ty:

[http:// www.cevimetal.com.vn](http://www.cevimetal.com.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT,KTTC-KKMT



Trần Nguyễn Hoàng Nam Thành Tuấn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017
(đã được kiểm toán)

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-40
Bảng cân đối kế toán	06-08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10-11
Thuyết minh Báo cáo tài chính	12-40



CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước (Công ty Kim khí Miền Trung) theo Quyết định số 3088/QĐ-BCN ngày 30/09/2005 và Quyết định số 4150/QĐ-BCN ngày 20/12/2005 sửa đổi bổ sung Quyết định số 3088/QĐ-BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0400101605 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 24 ngày 07 tháng 12 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 69 Quang Trung, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Huỳnh Trung Quang	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 31/03/2017
Ông Thân Thanh	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 31/03/2017
Ông Nguyễn Anh Hoàng	Ủy viên	
Ông Ngô Văn Phong	Ủy viên	
Ông Nguyễn Duy Dũng	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 31/03/2017
Ông Nguyễn Văn Bốn	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 31/03/2017
Ông Nguyễn Văn Cảnh	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 31/03/2017
Ông Võ Hựu	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 31/03/2017

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Anh Hoàng	Tổng Giám đốc	
Ông Ngô Văn Phong	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Võ Hựu	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 17/04/2017

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Mãi	Trưởng ban
Ông Lưu Thương	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Tuyết Nga	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Anh Hoàng
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 01 năm 2018

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung được lập ngày 18 tháng 01 năm 2018, từ trang 06 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Ngày 24 tháng 02 năm 2017, Thủ tướng Chính phủ ban hành Nghị định 20/2017/NĐ-CP Quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết, trong đó tại Khoản 3 Điều 8 quy định về chi phí lãi vay được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp không vượt quá 20% của tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cộng với chi phí lãi vay, chi phí khấu hao trong kỳ của Công ty. Việc áp dụng Khoản 3 Điều 8 nêu trên của Nghị định 20/2017/NĐ-CP có thể ảnh hưởng đến nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty trong năm 2017.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biển

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2018

Bùi Thanh Cương

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2066-2018-002-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		696.530.011.627 ✓	439.723.554.351 ✓
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	8.944.210.213 ✓	16.376.362.763 ✓
111	1. Tiền		8.944.210.213 ✓	16.376.362.763 ✓
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		508.530.899.947 ✓	356.213.527.439 ✓
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	353.709.086.452 ✓	319.617.609.376 ✓
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	169.275.622.397 ✓	41.489.396.285 ✓
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	2.075.974.506 ✓	6.703.046.393 ✓
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(16.529.783.408) ✓	(11.596.524.615) ✓
140	IV. Hàng tồn kho	9	166.368.227.048 ✓	59.889.289.892 ✓
141	1. Hàng tồn kho		166.869.039.394 ✓	60.939.244.942 ✓
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(500.812.346) ✓	(1.049.955.050) ✓
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		12.686.674.419 ✓	7.244.374.257 ✓
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	37.601.834 ✓	199.859.953 ✓
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		12.649.072.585 ✓	7.034.467.904 ✓
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	-	10.046.400 ✓
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		94.262.092.549 ✓	93.818.497.264 ✓
220	II. Tài sản cố định		52.809.822.057 ✓	52.893.887.659 ✓
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	18.500.395.978 ✓	18.150.360.674 ✓
222	- Nguyên giá		30.026.132.641 ✓	28.001.590.797 ✓
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(11.525.736.663) ✓	(9.851.230.123) ✓
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	34.309.426.079 ✓	34.743.526.985 ✓
228	- Nguyên giá		34.809.253.861 ✓	34.809.253.861 ✓
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(499.827.782) ✓	(65.726.876) ✓

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
230	III. Bất động sản đầu tư	13	16.943.622.166 ✓	17.293.942.304 ✓
231	- Nguyên giá		18.360.513.671 ✓	17.659.583.131 ✓
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.416.891.505) ✓	(365.640.827) ✓
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		193.108.930 ✓	1.759.710.685 ✓
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	193.108.930 ✓	1.759.710.685 ✓
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	24.000.000.000 ✓	21.617.714.270 ✓
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		24.000.000.000	24.000.000.000 ✓
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	3.030.000.000 ✓
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		-	(5.412.285.730) ✓
260	VI. Tài sản dài hạn khác		315.539.396 ✓	253.242.346 ✓
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	315.539.396 ✓	253.242.346 ✓
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		790.792.104.176 ✓	533.542.051.615 ✓

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		664.177.889.565 ✓	414.210.735.309 ✓
310	I. Nợ ngắn hạn		664.177.889.565 ✓	414.210.735.309 ✓
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	50.654.684.663 ✓	72.527.815.565 ✓
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	16.713.745.626 ✓	3.124.298.307 ✓
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	920.666.363 ✓	114.026.931 ✓
314	4. Phải trả người lao động		6.114.626.239 ✓	3.922.753.777 ✓
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	4.262.036.495 ✓	1.811.636.435 ✓
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	65.333.904 ✓
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	4.466.077.579 ✓	3.140.428.224 ✓
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	580.568.357.508 ✓	329.308.147.074 ✓
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		477.695.092 ✓	196.295.092 ✓
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		126.614.214.611 ✓	119.331.316.306 ✓
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	126.614.214.611 ✓	119.331.316.306 ✓
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		98.465.620.000 ✓	98.465.620.000 ✓
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		98.465.620.000 ✓	98.465.620.000 ✓
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		300.347.000 ✓	300.347.000 ✓
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		14.355.705.817 ✓	13.863.385.286 ✓
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.491.018.689 ✓	1.491.018.689 ✓
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		12.001.523.105 ✓	5.210.945.331 ✓
421b	LNST chưa phân phối năm nay		12.001.523.105 ✓	5.210.945.331 ✓
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		790.792.104.176 ✓	533.542.051.615 ✓

Nguyễn Thị Lan Anh

Nguyễn Thị Lan Anh
Người lập

Trần Nguyễn Hoàng Nam

Trần Nguyễn Hoàng Nam
Thành Tuấn
Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Hoàng
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 01 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017		Năm 2016	
			VND		VND	
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	2.243.653.826.513	✓	1.688.737.662.594	✓
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	148.212.350	✓	-	
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.243.505.614.163	✓	1.688.737.662.594	✓
11	4. Giá vốn hàng bán	25	2.144.695.961.715	✓	1.590.893.241.047	✓
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		98.809.652.448	✓	97.844.421.547	✓
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	16.611.513.118	✓	16.252.699.887	✓
22	7. Chi phí tài chính	27	27.105.860.839	✓	19.241.157.053	✓
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		✓ 31.324.636.834	✓	20.140.437.489	✓
25	8. Chi phí bán hàng	28	63.609.651.110	✓	79.514.060.548	✓
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	10.423.605.771	✓	9.150.195.666	✓
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		14.282.047.846	✓	6.191.708.167	✓
31	11. Thu nhập khác	30	722.118.135	✓	372.692.157	✓
32	12. Chi phí khác		-		50.000.000	✓
40	13. Lợi nhuận khác		722.118.135	✓	322.692.157	✓
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		15.004.165.981	✓	6.514.400.324	✓
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	3.002.642.876	✓	1.303.454.993	✓
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-		-	
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>12.001.523.105</u>	✓	<u>5.210.945.331</u>	✓
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	1.219		529	

Nguyễn Thị Lan Anh

Nguyễn Thị Lan Anh
Người lập

Trần Nguyễn Hoàng Nam

Trần Nguyễn Hoàng Nam
Thành Tuấn
Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Hoàng
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 01 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		15.004.165.981 ✓	6.514.400.324 ✓
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		3.159.858.124 ✓	1.806.722.102 ✓
03	- Các khoản dự phòng		(1.028.169.641) ✓	1.318.134.821 ✓
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		2.048.397 ✓	(6.058.234) ✓
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(450.412.743) ✓	(219.357.848) ✓
06	- Chi phí lãi vay		31.324.636.834 ✓	20.140.437.489 ✓
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		48.012.126.952 ✓	29.554.278.654 ✓
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(162.855.189.582) ✓	17.452.346.198 ✓
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(105.929.794.452) ✓	(31.387.084.534) ✓
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(2.878.138.993) ✓	(87.886.929.401) ✓
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		99.961.069 ✓	(240.058.847) ✓
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	2.323.676.045 ✓
14	- Tiền lãi vay đã trả		(30.715.060.499) ✓	(20.097.500.136) ✓
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.308.536.396) ✓	(810.811.332) ✓
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(498.600.000) ✓	(576.286.154) ✓
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(257.073.231.901) ✓	(91.668.369.507) ✓
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.158.870.629) ✓	(9.482.057.019) ✓
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	181.818 ✓
26	3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		3.428.490.000 ✓	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		51.922.743 ✓	219.176.030 ✓
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		2.321.542.114 ✓	(9.262.699.171) ✓
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		2.291.386.137.693 ✓	1.575.060.218.476 ✓
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(2.040.125.927.259) ✓	(1.477.798.916.033) ✓
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(3.938.624.800) ✓	(2.461.640.500) ✓
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		247.321.585.634 ✓	94.799.661.943 ✓

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(7.430.104.153) ✓	(6.131.406.735) ✓
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		16.376.362.763 ✓	22.501.711.264 ✓
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(2.048.397) ✓	6.058.234 ✓
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>8.944.210.213</u> ✓	<u>16.376.362.763</u> ✓

Handwritten signature of Nguyễn Thị Lan Anh

Nguyễn Thị Lan Anh
Người lập

Handwritten signature of Trần Nguyễn Hoàng Nam

Trần Nguyễn Hoàng Nam
Thành Tuấn
Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Hoàng
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 01 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước (Công ty Kim khí Miền Trung) theo Quyết định số 3088/QĐ-BCN ngày 30/09/2005 và Quyết định số 4150/QĐ-BCN ngày 20/12/2005 sửa đổi bổ sung Quyết định số 3088/QĐ-BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0400101605 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 24 ngày 07 tháng 12 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 69 Quang Trung, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 98.465.620.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 98.465.620.000 đồng; tương đương 9.846.562 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Kinh doanh, xuất nhập khẩu kim khí, vật tư thứ liệu, phế liệu kim loại, vật tư tổng hợp, vật liệu xây dựng;
- Sản xuất thép xây dựng các loại;
- Gia công, sản xuất các sản phẩm kim loại và phế liệu kim loại;
- Đầu tư kinh doanh khách sạn, văn phòng cho thuê và chung cư cao tầng;
- Kinh doanh dịch vụ cho thuê kho bãi;
- Đại lý tiêu thụ sản phẩm cho các doanh nghiệp trong và ngoài nước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Quảng Bình	Quảng Bình	Kinh doanh thương mại thép
Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh thương mại thép
Chi nhánh Đắk Lắk	Đắk Lắk	Kinh doanh thương mại thép
Chi nhánh Miền Trung	Khánh Hòa	Kinh doanh thương mại thép
Chi nhánh Gia Lai	Gia Lai	Kinh doanh thương mại thép
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 01	Đà Nẵng	Kinh doanh thương mại thép
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 02	Đà Nẵng	Kinh doanh thương mại thép
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 07	Đà Nẵng	Kinh doanh thương mại thép
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 10	Đà Nẵng	Kinh doanh thương mại thép
Xí nghiệp Kinh doanh Vật tư	Đà Nẵng	Kinh doanh thương mại thép

Thông tin về các công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn hoặc Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Nếu Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------------------|----------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 40 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 05 năm |
| - Quyền sử dụng đất có thời hạn | 39 - 50 năm |
| - Quyền sử dụng đất lâu dài | Không trích khấu hao |
| - Phần mềm quản lý | 03 - 05 năm |

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 40 năm |
|--------------------------|-------------|

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Tiền mặt	731.140.187	468.713.046
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.213.070.026	15.907.649.717
	<u><u>8.944.210.213</u></u>	<u><u>16.376.362.763</u></u>



CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2017		01/01/2017		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	24.000.000.000	-	24.000.000.000	-	(4.587.285.730)
- Công ty Cổ phần Sản xuất Thép Việt Mỹ (1)	24.000.000.000	-	24.000.000.000	-	(4.587.285.730)
Đầu tư vào đơn vị khác	-	-	3.030.000.000	2.205.000.000	(825.000.000)
- Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (2)	-	-	3.030.000.000	2.205.000.000	(825.000.000)
	24.000.000.000	-	27.030.000.000	2.205.000.000	(5.412.285.730)

(1) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(2) Trong năm, Công ty thanh lý toàn bộ khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên với số lượng 300.000 cổ phần, tổng giá trị thu được 3.428.490.000 đồng và lãi thu được từ hoạt động thanh lý này là 398.490.000 đồng.

Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2017 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Sản xuất Thép Việt Mỹ (*)	Đà Nẵng	20,36%	20,36%	Sản xuất, kinh doanh thép

(*) Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết xem Thuyết minh số 37.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty TNHH Thép Tây Đô	80.884.570.497	38.687.454.029
- Công ty TNHH Thép Việt Pháp	47.089.601.835	16.969.337.869
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Khai thác Khoáng sản Vũ Bình	25.316.978.405	46.414.146.900
- Các khoản phải thu khách hàng khác	200.417.935.715	217.546.670.578
	353.709.086.452	319.617.609.376
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37.	-	33.000.000

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Thép DANA - UC	89.172.198.625	-	-	-
Công ty TNHH Thép Tây Đô	35.145.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Nghĩa Phú	12.757.068.060	-	-	-
Công ty TNHH Thép Việt Pháp	12.151.171.800	-	23.999.489.760	-
Công ty TNHH Thép Vạn Phúc	-	-	11.000.000.000	-
Trả trước cho người bán khác	20.050.183.912	-	6.489.906.525	-
	169.275.622.397	-	41.489.396.285	-

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng	935.327.928	-	703.100.309	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	4.825.000.000	-
Đền bù giải phóng mặt bằng dự án kho Hoà Phước (*)	942.297.300	-	942.297.300	-
Phải thu khác	198.349.278	(25.000.000)	232.648.784	(25.000.000)
	2.075.974.506	(25.000.000)	6.703.046.393	(25.000.000)

(*) Tiền tạm ứng cho Ban giải tỏa đền bù các Dự án Đầu tư và Xây dựng số 2 Đà Nẵng để thực hiện đền bù giải phóng mặt bằng và triển khai Dự án Kho Hoà Phước, khoản tiền này sẽ được bù trừ vào tiền thuế đất hàng năm của Công ty khi mặt bằng được bàn giao cho Công ty sử dụng.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

8 . NỢ XẤU

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH 789 Miền Trung	2.376.231.328	712.869.398	3.845.157.516	1.922.578.758
- Công ty CP TM & SX Kim khí Thành Hiếu	2.947.146.175	-	2.947.146.175	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Đà Phát	1.184.400.081	592.200.040	2.884.400.081	2.019.080.057
- Các khoản khác	23.433.730.711	12.106.655.449	9.290.143.763	3.428.664.105
	29.941.508.295	13.411.724.887	18.966.847.535	7.370.322.920

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	10.700.000	-	-	-
Hàng hoá	166.858.339.394	(500.812.346)	60.939.244.942	(1.049.955.050)
	166.869.039.394	(500.812.346)	60.939.244.942	(1.049.955.050)

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Dự án xây dựng kho Hoà Phước (*)	135.288.830	135.288.830
- Dự án xây dựng kho Miếu Bông	-	690.465.500
- Các hạng mục bổ sung tòa nhà 69 Quang Trung	-	933.956.355
- Dự án Văn phòng 69 Quang Trung	57.820.100	-
	193.108.930	1.759.710.685

(*) Thông tin chi tiết của Dự án:

- Tên Dự án: Xây dựng kho Hoà Phước
- Địa điểm xây dựng: Xã Hoà Phước - Huyện Hoà Vang - Thành Phố Đà Nẵng
- Mục đích đầu tư: Sử dụng lưu kho hàng hoá
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung
- Tổng mức đầu tư: 3 tỷ đồng
- Đến thời điểm 31/12/2017, do chưa được bàn giao mặt bằng nên Công ty chưa phát sinh thêm các khoản chi phí đầu tư liên quan đến dự án xây dựng kho Hoà Phước.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

II . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	22.299.813.092	-	4.557.612.639	1.144.165.066	28.001.590.797
- Mua trong năm	-	251.000.000	-	1.106.219.826	1.357.219.826
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.368.252.558	-	-	-	1.368.252.558
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	(700.930.540)	(700.930.540)
Số dư cuối năm	23.668.065.650	251.000.000	4.557.612.639	1.549.454.352	30.026.132.641
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	5.645.790.619	-	3.588.029.644	617.409.860	9.851.230.123
- Khấu hao trong năm	1.116.115.722	2.342.424	366.846.890	189.201.504	1.674.506.540
Số dư cuối năm	6.761.906.341	2.342.424	3.954.876.534	806.611.364	11.525.736.663
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	16.654.022.473	-	969.582.995	526.755.206	18.150.360.674
Tại ngày cuối năm	16.906.159.309	248.657.576	602.736.105	742.842.988	18.500.395.978

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 9.867.458.512 VND
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.655.932.900 VND

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	34.480.619.489	328.634.372	34.809.253.861
Số dư cuối năm	34.480.619.489	328.634.372	34.809.253.861
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	65.726.876	65.726.876
- Khấu hao trong năm	368.374.026	65.726.880	434.100.906
Số dư cuối năm	368.374.026	131.453.756	499.827.782
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	34.480.619.489	262.907.496	34.743.526.985
Tại ngày cuối năm	34.112.245.463	197.180.616	34.309.426.079

(i) Chi tiết quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Nhà kho Hòa Phước, Đà Nẵng	6.096.262.057	6.096.262.057
- 16 Thái Phiên, Thành Phố Đà Nẵng	10.331.592.180	10.331.592.180
- Lô A64,A65 Hùng Vương, Tam Kỳ, Quảng Ngãi	1.149.520.000	1.149.520.000
- Lô A3-7 Khu đô thị Nam Cầu Cẩm Lệ, Đà Nẵng	10.099.555.000	10.099.555.000
- Lô 1001 Lê Văn Hiến, Đà Nẵng	4.141.404.000	4.141.404.000
- Thửa 125, Buôn Mê Thuật, Đắk Lắk	420.000.000	420.000.000
- Số 69 Quang Trung, Đà Nẵng	-	1.817.736.252
	32.238.333.237	34.056.069.489

(ii) Chi tiết quyền sử dụng đất có thời hạn trích khấu hao

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Số 4/5 Ứt Tịch. P4. Q Tân Bình. TP HCM ⁽¹⁾	424.550.000	424.550.000
- Số 69 Quang Trung, Đà Nẵng ⁽²⁾	1.817.736.252	-
	2.242.286.252	424.550.000

(1) Quyền sử dụng đất tại số 4/5 Ứt Tịch, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh trị giá 424.550.000 đồng, được trích theo thời hạn 39 năm. Giá trị hao mòn lũy kế của tài sản cố định vô hình tại thời điểm 31/12/2017 là 10.885.896 đồng, khấu hao trong năm là 10.885.896 đồng.

(2) Năm 2017, Lô đất tại Số 69 Quang Trung, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng trị giá 4.961.433.600 đồng được cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ lâu dài sang có thời hạn 50 năm (từ năm 2008 đến năm 2057). Trong đó giá trị bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất tương ứng diện tích cho thuê là 3.143.697.348 đồng, giá trị tài sản cố định vô hình tương ứng với phần diện tích đất được Công ty sử dụng làm trụ sở làm việc là 1.817.736.252 đồng. Chi phí khấu hao từ năm 2008 đến năm 2017 được Công ty ghi nhận trong năm và giá trị hao mòn lũy kế đến ngày 31/12/2017 là 357.488.130 đồng.

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê (*)

	Cơ sở hạ tầng VND	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Nhà VND	Tổng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	-	3.143.697.348	14.515.885.783	17.659.583.131
- Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	700.930.540	-	-	700.930.540
Số dư cuối năm	700.930.540	3.143.697.348	14.515.885.783	18.360.513.671
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	-	365.640.827	365.640.827
- Khấu hao trong năm	70.093.056	618.260.478	362.897.144	1.051.250.678
Số dư cuối năm	70.093.056	618.260.478	728.537.971	1.416.891.505
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	-	3.143.697.348	14.150.244.956	17.293.942.304
Tại ngày cuối năm	630.837.484	2.525.436.870	13.787.347.812	16.943.622.166

(*) Bất động sản đầu tư của Công ty bao gồm văn phòng cho thuê, phần cơ sở hạ tầng và phần giá trị quyền sử dụng đất phân bổ tương ứng tại số 69 Quang Trung, phường Hải Châu, Đà Nẵng. Tổng diện tích sàn đơn vị cho thuê văn phòng từ tầng 1 đến tầng 5 là: 2.231 m². Phần diện tích tương ứng với giá trị quyền sử dụng đất cho thuê là 455m².

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	6.054.545	119.148.951
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	31.547.289	80.711.002
	37.601.834	199.859.953
b) Dài hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	202.652.858	141.297.201
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	28.769.418	19.558.030
Chi phí trả trước dài hạn khác	84.117.120	92.387.115
	315.539.396	253.242.346

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
JFE SHOJI	-	-	26.088.720.000	26.088.720.000
TRADE CORP				
METZ	-	-	30.678.374.000	30.678.374.000
CORPORATION				
Công ty Cổ phần Sản xuất Thép Việt Mỹ	11.611.969.198	11.611.969.198	1.457.318.666	1.457.318.666
Công ty TNHH POSCO SS-VINA	7.971.308.675	7.971.308.675	2.552.026.637	2.552.026.637
Công ty TNHH MTV Hòa Phát Bình Định	7.677.272.856	7.677.272.856	152.096.703	152.096.703
Phải trả các đối tượng khác	23.394.133.934	23.394.133.934	11.599.279.559	11.599.279.559
	50.654.684.663	50.654.684.663	72.527.815.565	72.527.815.565
b) Phải trả người bán là các bên liên quan (*)	11.611.969.198	11.611.969.198	1.457.318.666	1.457.318.666

(*) Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37.

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xuân Hưng	16.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Bắc Hải Việt Nam	-	2.423.286.310
Đối tượng khác	713.745.626	701.011.997
	16.713.745.626	3.124.298.307

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	15.934.774	21.589.883.923	21.477.350.971	-	128.467.726
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	98.092.157	3.002.642.876	2.308.536.396	-	792.198.637
Thuế Thu nhập cá nhân	-	-	220.161.324	220.161.324	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	10.046.400	-	302.497.917	292.451.517	-	-
Các loại thuế khác	-	-	13.000.000	13.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	57.820.100	57.820.100	-	-
	10.046.400	114.026.931	25.186.006.140	24.369.320.308	-	920.666.363

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	993.094.839	383.518.504
- Chi phí vận chuyển	1.615.682.390	593.378.090
- Trích trước chi phí gia công hàng hóa	420.144.750	-
- Chi phí phải trả khác	1.233.114.516	834.739.841
	4.262.036.495	1.811.636.435

19 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	967.304	35.720.804
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	981.341.939	629.335.238
- Lãi phạt chậm trả (*)	2.880.678.889	1.952.163.356
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	603.089.447	523.208.826
	4.466.077.579	3.140.428.224

(*) Đây là khoản tiền lãi chậm thanh toán phải thu của khách hàng, Công ty sẽ ghi nhận vào thu nhập từ hoạt động tài chính khi khoản công nợ trên được người mua thanh toán.



CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

20 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2017		Trong năm		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (1)	-	-	394.408.067.371	297.972.922.795	96.435.144.576	96.435.144.576
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (2)	120.132.562.714	120.132.562.714	677.400.898.561	598.649.145.709	198.884.315.566	198.884.315.566
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (3)	199.175.584.360	199.175.584.360	1.117.298.395.697	1.031.225.082.691	285.248.897.366	285.248.897.366
- Ngân hàng TMCP Quân Đội	10.000.000.000	10.000.000.000	28.698.776.064	38.698.776.064	-	-
- Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Trung Việt	-	-	73.580.000.000	73.580.000.000	-	-
	329.308.147.074	329.308.147.074	2.291.386.137.693	2.040.125.927.259	580.568.357.508	580.568.357.508

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số 01/2017 - HĐTDHM/NHCT480 - Kim khí Miền Trung ngày 29/05/2017 giữa Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: Theo từng giấy nhận nợ, không quá 03 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại lô A64-A65 Tp Tam Kỳ, T.Q Nam, hàng tồn kho và các khoản phải thu;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo các hợp đồng thế chấp tài sản: Hợp đồng số 08082012/HĐTC ngày 20/09/2012; Hợp đồng số số 07082012/HĐTC ngày 07/08/2012; Hợp đồng số 48070001/HĐTC ngày 14/12/2013;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017: 96.435.144.576 đồng.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 110/2017/VCB-KHDN ngày 13/10/2017 giữa Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: Theo từng giấy nhận nợ, không quá 04 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất; máy móc thiết bị và các tài sản khác theo các hợp đồng thế chấp: Hợp đồng số 60/NHNT-ĐN ngày 12/08/2008; Hợp đồng số 63/2010/VCB-ĐN ngày 14/09/2010; Hợp đồng số 132/2013/VCB-ĐN ngày 25/09/2013; Hợp đồng số 169/2013/VCB-ĐN ngày 12/11/2013;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017: 198.884.315.566 đồng.
- (3) Hợp đồng tín dụng số 01/2017/256999/HĐTD ngày 12/10/2017 giữa Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 300.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: Thời hạn cho vay/ thời hạn bảo lãnh/ thời hạn L/C, lãi suất, phí được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể, Hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể, L/C được phát hành;
 - + Lãi suất cho vay: Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo đảm bằng các tài sản thế chấp bao gồm xe ô tô Toyota Camry 43H-2735; xe ô tô Toyota Corolla 43H-4841; quyền sử dụng đất tại 69A Quang Trung, Đà Nẵng;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017: 285.248.897.366 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	98.465.620.000	300.347.000	13.863.385.286	1.491.018.689	3.234.221.746	117.354.592.721
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	5.210.945.331	5.210.945.331
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(2.461.640.500)	(2.461.640.500)
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(631.704.692)	(631.704.692)
Giảm khác	-	-	-	-	(140.876.554)	(140.876.554)
Số dư cuối năm trước	98.465.620.000	300.347.000	13.863.385.286	1.491.018.689	5.210.945.331	119.331.316.306
Số dư đầu năm nay	98.465.620.000	300.347.000	13.863.385.286	1.491.018.689	5.210.945.331	119.331.316.306
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	12.001.523.105	12.001.523.105
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(780.000.000)	(780.000.000)
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	-	492.320.531	-	(492.320.531)	-
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(3.938.624.800)	(3.938.624.800)
Số dư cuối năm nay	98.465.620.000	300.347.000	14.355.705.817	1.491.018.689	12.001.523.105	126.614.214.611

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 298/NQ-DHĐCĐ ngày 31/03/2017, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2016 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	5.210.945.331
Trích Quỹ đầu tư phát triển	9,45%	492.320.531
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	14,97%	780.000.000
Chi trả cổ tức	75,58%	3.938.624.800

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	38,30%	37.714.240.000	38,30%	37.714.240.000
Bà Vũ Thu Ngọc	24,01%	23.644.000.000	24,01%	23.644.000.000
Bà Nguyễn Thị Hồng Huệ	21,58%	21.240.000.000	21,58%	21.240.000.000
Các cổ đông khác	16,11%	15.867.380.000	16,11%	15.867.380.000
	100%	98.465.620.000	100%	98.465.620.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	98.465.620.000	98.465.620.000
- Vốn góp đầu năm	98.465.620.000	98.465.620.000
- Vốn góp cuối năm	98.465.620.000	98.465.620.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	3.938.624.800	2.461.640.500
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	3.938.624.800	2.461.640.500

d) Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.846.562	9.846.562
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.846.562	9.846.562
- Cổ phiếu phổ thông	9.846.562	9.846.562
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.846.562	9.846.562
- Cổ phiếu phổ thông	9.846.562	9.846.562
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Quỹ đầu tư phát triển	14.355.705.817	13.863.385.286
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.491.018.689	1.491.018.689
	15.846.724.506	15.354.403.975

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	31/12/2017	01/01/2017
- Đồng đô la Mỹ (USD)	37.264,25	38.143,53

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
- Xí nghiệp Lắp máy và Xây dựng Điện Miền Trung	402.605.630	402.605.630
- Công ty Vật tư Tổng hợp Bình Định	932.975.089	932.975.089
- Các đối tượng khác	2.145.334.413	2.747.919.172

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	2.238.031.750.358	1.683.930.177.211
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.622.076.155	4.807.485.383
	<u>2.243.653.826.513</u>	<u>1.688.737.662.594</u>
Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37).</i>	<u>20.482.792.000</u>	<u>30.698.140.000</u>

24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	148.212.350	-
	<u>148.212.350</u>	<u>-</u>

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.144.193.853.741	1.591.581.357.205
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.051.250.678	365.640.827
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(549.142.704)	(1.053.756.985)
	<u>2.144.695.961.715</u>	<u>1.590.893.241.047</u>

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	51.922.743	219.176.030
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	16.001.201.520	15.457.923.634
Lãi bán các khoản đầu tư	398.490.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	159.898.855	569.541.989
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	6.058.234
	<u>16.611.513.118</u>	<u>16.252.699.887</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	31.324.636.834	20.140.437.489
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	444.046.372	3.765.394
Lỗ do thanh lý chứng khoán kinh doanh	-	768.355.509
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	741.910.025	132.418.931
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	2.048.397	-
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	(5.412.285.730)	(1.804.043.470)
Chi phí tài chính khác	5.504.941	223.200
	27.105.860.839	19.241.157.053

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	241.916.341	298.679.805
Chi phí nhân công	16.051.249.342	15.616.160.643
Chi phí khấu hao tài sản cố định	489.496.184	223.249.080
Chi phí dịch vụ mua ngoài	44.821.255.049	61.231.950.181
Chi phí khác bằng tiền	2.005.734.194	2.144.020.839
	63.609.651.110	79.514.060.548

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	388.432.196	324.637.670
Chi phí nhân công	1.366.066.000	1.730.556.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.619.111.262	1.217.832.195
Thuế, phí, lệ phí	33.669.357	27.965.537
Chi phí dự phòng	4.933.258.793	4.175.935.276
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.616.956.919	1.501.964.988
Chi phí khác bằng tiền	466.111.244	171.304.000
	10.423.605.771	9.150.195.666

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

30 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	181.818
Hàng biếu tặng	42.986.200	-
Tiền phạt thu được	588.593.000	50.071.729
Xử lý chênh lệch khi nhập kho	42.382.534	249.084.558
Thu nhập khác	48.156.401	73.354.052
	722.118.135	372.692.157

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	15.004.165.981	6.514.400.324
Các khoản điều chỉnh tăng	9.048.397	20.000.000
- Chi phí không hợp lệ	7.000.000	20.000.000
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	2.048.397	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(17.125.358)
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	-	(17.125.358)
Thu nhập chịu thuế TNDN	15.013.214.378	6.517.274.966
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	3.002.642.876	1.303.454.993
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	98.092.157	(394.551.504)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(2.308.536.396)	(810.811.332)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	792.198.637	98.092.157

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	12.001.523.105	5.210.945.331
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	12.001.523.105	5.210.945.331
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	9.846.562	9.846.562
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.219	529

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	630.348.537	623.317.475
Chi phí nhân công	17.417.315.342	17.346.716.643
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.159.858.124	1.806.722.102
Chi phí dịch vụ mua ngoài	51.371.470.761	62.761.880.706
Chi phí khác bằng tiền	2.505.514.795	6.491.260.115
	75.084.507.559	89.029.897.041

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.944.210.213	-	16.376.362.763	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	355.785.060.958	(16.529.783.408)	326.320.655.769	(11.596.524.615)
Đầu tư dài hạn	-	-	3.030.000.000	(825.000.000)
	364.729.271.171	(16.529.783.408)	345.727.018.532	(12.421.524.615)
			Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2017		01/01/2017	
	VND		VND	
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			580.568.357.508	329.308.147.074
Phải trả người bán, phải trả khác			55.120.762.242	75.668.243.789
Chi phí phải trả			4.262.036.495	1.811.636.435
			639.951.156.245	406.788.027.298

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá khoản đầu tư đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống <u>VND</u>	Trên 1 năm đến 5 năm <u>VND</u>	Trên 5 năm <u>VND</u>	<u>Cộng</u> <u>VND</u>
Tại ngày 01/01/2017				
Đầu tư dài hạn	-	2.205.000.000	-	2.205.000.000
	<u>-</u>	<u>2.205.000.000</u>	<u>-</u>	<u>2.205.000.000</u>

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống <u>VND</u>	Trên 1 năm đến 5 năm <u>VND</u>	Trên 5 năm <u>VND</u>	<u>Cộng</u> <u>VND</u>
Tại ngày 31/12/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.944.210.213	-	-	8.944.210.213
Phải thu khách hàng, phải thu khác	339.255.277.550	-	-	339.255.277.550
	<u>348.199.487.763</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>348.199.487.763</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.376.362.763	-	-	16.376.362.763
Phải thu khách hàng, phải thu khác	314.724.131.154	-	-	314.724.131.154
	<u>331.100.493.917</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>331.100.493.917</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2017				
Vay và nợ	580.568.357.508	-	-	580.568.357.508
Phải trả người bán, phải trả khác	55.120.762.242	-	-	55.120.762.242
Chi phí phải trả	4.262.036.495	-	-	4.262.036.495
	<u>639.951.156.245</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>639.951.156.245</u>
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	329.308.147.074	-	-	329.308.147.074
Phải trả người bán, phải trả khác	75.668.243.789	-	-	75.668.243.789
Chi phí phải trả	1.811.636.435	-	-	1.811.636.435
	<u>406.788.027.298</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>406.788.027.298</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

36 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**Theo lĩnh vực kinh doanh**

	Hoạt động bán hàng hoá	Hoạt động cung cấp dịch vụ	Tổng cộng các bộ phận	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.237.883.538.008	5.622.076.155	2.243.505.614.163	2.243.505.614.163
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	94.238.826.971	4.570.825.477	98.809.652.448	98.809.652.448
Tổng chi phí mua TSCĐ	1.158.870.629	-	1.158.870.629	1.158.870.629
Tài sản bộ phận	772.431.590.505	18.360.513.671	790.792.104.176	790.792.104.176
Tổng tài sản	772.431.590.505	18.360.513.671	790.792.104.176	790.792.104.176
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	664.177.889.565	664.177.889.565
Tổng nợ phải trả	-	-	664.177.889.565	664.177.889.565

Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.



CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		20.482.792.000	30.698.140.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Thép Việt Mỹ	Công ty liên kết	20.482.792.000	30.698.140.000
Mua hàng		327.573.558.427	163.700.255.758
Công ty Cổ phần Sản xuất Thép Việt Mỹ	Công ty liên kết	327.573.558.427	163.700.255.758

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		-	33.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Thép Việt Mỹ	Công ty liên kết	-	33.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn		11.611.969.198	1.457.318.666
Công ty Cổ phần Sản xuất Thép Việt Mỹ	Công ty liên kết	11.611.969.198	1.457.318.666

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.201.987.026	1.065.500.962
- Trong đó: Thu nhập của Tổng Giám đốc	375.957.635	297.914.154

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Nguyễn Thị Lan Anh

Người lập


Trần Nguyễn Hoàng Nam
Thành Tuấn

Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Hoàng

Tổng Giám đốc



Đà Nẵng, ngày 18 tháng 01 năm 2018